

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 12 – 02 – 2026
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 – CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Lil

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Hoàng Khải

Ông Phạm Minh Giới

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Như Ý – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ.

Ngày 12 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 493/2025/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2026/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị T, sinh ngày 10/01/1983 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: khu V, phường V, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T1, sinh ngày 16/6/1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 2015 bà Trương Thị T và ông Nguyễn Minh T1 quen, tìm hiểu nhau được một thời gian thì có hai tiến đến hôn nhân có đăng kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường I, thành phố V vào ngày 08/7/2015.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 thì giữa bà Trương Thị T và ông T1 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do

bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, vợ chồng không có tiếng nói chung. Bà T và ông T1 đã nhiều lần tìm cách hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Nay nhận thấy sự mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Minh T1.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, nguyên đơn bà Trương Thị T yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Minh T1. Con chung, tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Minh T1 đã được Tòa án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên Tòa án không tiến hành ghi lời khai của bị đơn ông Nguyễn Minh T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ đã thể hiện trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại tòa án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục:

[1.1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Trương Thị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Minh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bà Trương Thị T và ông Nguyễn Minh T1.

[1.2] Về thẩm quyền: Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định bà Trương Thị T và ông Nguyễn Minh T1 đăng ký kết hôn tại kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường I, thành phố V vào ngày 08/7/2015 nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của bà Trương Thị T: Hội đồng xét xử xét thấy, thời gian đầu vợ chồng ông bà sống hạnh phúc đến năm 2019 thì giữa bà T và ông T1 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, vợ chồng không có tiếng nói chung. Bà T và ông T1 đã nhiều lần tìm cách hòa

giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt bà Trương Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Minh T1. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân của bà Trương Thị T và ông Nguyễn Minh T1 là trầm trọng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì bà Trương Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Minh T1 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Không có nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên ông Nguyễn Minh T1 đều vắng mặt. Do đó, Tòa án không tiến hành ghi được lời khai của ông Nguyễn Minh T1 nên không xác định được khối tài sản chung, nợ chung của ông Nguyễn Minh T1 và bà Trương Thị T có hay không. Vì vậy, Hội đồng xét xử tách phần tài sản chung, nợ chung không giải quyết, nếu sau này một trong hai bên có đơn khởi kiện kèm theo chứng cứ chứng minh thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn bà Trương Thị T phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81 và Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị T được ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Minh T1.
2. Về con chung: Không có nên không xem xét.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Dành quyền khởi kiện cho ông Nguyễn Minh T1 và bà Trương Thị T thành vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Trương Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), bà Trương Thị T được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo lai thu số 0010780 phiếu lập ngày 26 tháng 11 năm 2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TP Cần Thơ;
- VKSND khu vực 13 – Cần Thơ;
- THADS TP Cần Thơ;
- UBND phường Vị Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Lil